| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-PT
Ngày 15/9/2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Minh Hiền
*Các thẩm phán*: Ông Nguyễn Như Hiển
Ông Nguyễn Gia Lương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Tố Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang*** *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Đức Sơn Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2017/TLPT-HNGĐ ngày 23/8/2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2017/HNGĐ-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐ-ST ngày 01/9/2017 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Chu Thị H, sinh năm 1980 (có mặt).

-*Bị đơn:* Anh Lê Quang T, sinh năm 1975 (có mặt).

Đều có nơi cư trú: Thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang.

-*Người kháng cáo*: Anh Lê Quang T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn chị Chu Thị H trình bày:***

+Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Quang T đăng ký kết hôn ngày 20/10/1998 tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T thường xuyên chơi cờ bạc, không quan tâm đến vợ con và còn gây gổ đánh đập vợ . Ngày 28/12/2016, anh T đã cầm dây điện và dao hành hung chị. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2017 đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang T.

+Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Lê Thị Phương L, sinh ngày 11/6/2000 và Lê Huy G, sinh ngày 05/7/2007. Nếu vợ chồng ly hôn thì chị đề nghị được nuôi cả 02 cháu và không yêu cầu anh T đóng cấp dưỡng nuôi con . Anh T đề nghị được nuôi cháu G thì chị không đồng ý vì anh T thiếu trách nhiệm và không quan tâm đến con. Từ tháng 01/2017 đến nay, chị không cùng sống cùng anh T nhưng cả 2 con chung hiện đang ở với chị, anh T cũng không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại chị công việc ổn định và có mức thu nhập bình quân hơn 12.000.000đ/tháng. Chị có đủ khả năng nuôi cả 02 con.

+Về tài sản chung:

-Trong đơn khởi kiện ngày 06/02/2017 và đơn bổ sung yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ngày 07/4/2017 cùng những lời khai tiếp theo, Chị H đã trình bày:

Vợ chồng có 02 thửa đất ở thôn S, xã M cùng 01 ngôi nhà và 01 xe mô tô nhãn hiệu LEAD mua năm 2012, tổng trị giá tài sản là 800.000.000đ.

-Sau này chị H lại thay đổi lời khai và trình bầy: Chị không đề nghị phân chia chiếc xe mô tô nhãn hiệu LEAD, vợ chồng có tài sản chung là 02 thửa đất và các tài sản trên đất có tổng trị giá 600.000.000đ cụ thể như sau

1-Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 12, diện tích 568m$^2$ ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/2008, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng là anh Lê Quang T và chị Chu Thị H; giá trị của thửa đất này là 50.000.000đ.

2-Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 201m$^2$ ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2003, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là anh Lê Quang T; trên thửa đất có nhà 02 tầng khép kín, mỗi tầng 70m$^2$ xây năm 2013 và công trình phụ trợ gồm sân gạch rộng khoảng hơn 100m$^2$, mái hiên trước nhà rộng khoảng 110m$^2$; tổng giá trị khối tài sản này là 550.000.000đ.

Vợ chồng không có quyền, nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba.

Khi ly hôn chị đề nghị giao toàn bộ số tài sản trên cho anh T quản lý sử dụng nhưng chị đề nghị anh T phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho chị số tiền 300.000.000đ nhưng anh T phải trả cho chị số tiền trên cho chị trong khoảng thời gian là 02 tháng.

-Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H lại thay đổi yêu cầu về chia tài sản chung như sau: Chị đề nghị giao cho chị được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất có tài sản còn giao cho anh T được quyền sử dụng thửa đất không có tài sản. Chị đồng ý sẽ trích chia tiền chênh lệch về tài sản chung cho anh T 250.000.000đ.

*Bị đơn là anh Lê Quang T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận lời khai của Chị H về thời gian, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian vợ chồng ly thân là đúng . Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, Chị H đã làm đơn xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý .

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như Chị H đã khai. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu Lê Huy G sinh ngày 05/07/2007 để khi anh tuổi già sức yếu thì có con phụng dưỡng . Anh đồng ý để Chị H nuôi cháu Lê Thị Phương L sinh ngày 11/06/2000. Chị H đề nghị được nuôi cả 02 con chung thì anh không nhất trí.

Về tài sản: Anh xác định số tài sản chung và giá trị tài sản chung như chị H đã trình bầy là đúng. Anh đề nghị được hưởng toàn bộ tài sản và trả tiền chênh lệch tài sản cho chị H trong khoảng thời gian là 03 năm.

Việc chị H thay đổi ý kiến và chị H đề nghị được hưởng phần đất có nhà để ở thì anh không đồng ý. Anh cũng đề nghị được phân chia phần đất có nhà. Nếu chị H vẫn đề nghị được chia phần đất này thì đề nghị Tòa án chia đôi đất và chia đôi nhà để 2 bên đều có nhà để ở.

Với nội dung trên, bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2017/HNGĐ-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng các Điều 19, 21, 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 99, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc chị Chu Thị H và anh Lê Quang T thuận tình ly hôn.

-Về con chung: Giao cho chị Chu Thị H được nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Thị Phương L sinh ngày 11/06/2000 và Lê Huy G sinh ngày , 05/07/2007. Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

-Về tài sản chung:

Giao cho anh T được quyền sử dụng: Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 12, diện tích 568$m^2$ ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/2008, mang tên người sử dụng là anh Lê Quang T và chị Chu Thị H; giá trị quyền sử dụng đất là 50.000.000đ. Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án.

Giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 201$m^2$ ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2003, chủ hộ là anh Lê Quang T. Chị H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: nhà 02 tầng khép kín, mỗi tầng 70$m^2$ xây năm 2013; sân lát gạch đã cũ diện tích 26$m^2$ và nhà trái lợp mái tôn diện tích 105 $m^2$giá trị nhà và đất là 550.000.000đ. Có sơ đồ hiện trạng sử dụng nhà, đất kèm theo bản án.

Chị H có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho anh T số tiền 250.000.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản đối với chiếc xe mô tô loại xe Lead (không rõ biển kiểm soát) của Chị H.

Bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 18/7/2017 anh T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về con chung và tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là chị Chu Thị H không rút đơn khởi kiện; anh Lê Quang T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Anh Lê Quang T trình bầy: Trước kia chị H đi Nhật 3 năm sau đó Chị H về nước lại chuyển vào tỉnh H làm của Công ty Delta của Nhật từ năm 2015 đến nay. Do chị H đi nước ngoài và sau đó lại đi làm ở xa nên 02 con vẫn do anh nuôi dưỡng từ bé. Nay vợ chồng ly hôn thì anh đề nghị được nuôi cháu G. Về tài sản thì anh đề nghị được hưởng phần đất có nhà để ở và nuôi con. Nguồn gốc của 2 lô đất này là của bố mẹ anh để lại cho vợ chồng chứ không phải vợ chồng gây dựng, anh đã có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn chị H. Nếu chị H đề nghị hoán

đổi phần đất ở theo bản án sơ thẩm đã xử với anh thì anh cũng đồng ý trích chia cho Chị H 300.000.000đ.

* Chị Chu Thị H trình bầy: Chị xác định nguồn gốc của 2 lô đất này là của bố mẹ anh T để lại cho vợ chồng. Năm 2009 chị đi Nhật lao động mang tiền về xây nhà 02 tầng đến năm 2012 chị về nước và từ năm 2015 đến nay chị làm việc tại 1 công ty của Nhật tại tỉnh H. Khoảng 2 đến 3 tuần chị lại về quê để chăm con, chị vẫn quan tâm đến các con và gửi tiền về để nuôi con. Anh T thường xuyên đi vắng không quan tâm gì đến con. Các con phải tự chăm sóc nhau. Chị không đồng ý giao cháu G cho anh T nuôi dưỡng vì cháu Giáp có nguyện vọng ở với chị. Chị đồng ý hoán đổi phần đất theo bản án sơ thẩm đã xử với anh T nhưng anh T phải trích chia cho chị 300.000.000đ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: Việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán trước khi mở phiên toà; việc tiến hành tố tụng của Hội đồng xét xử tại phiên toà cũng như việc tuân theo pháp luật những người tham gia tố tụng khác đều đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung:

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Về phân chia tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận về phân chia tài sản giữa Chị H và anh T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị H và anh Lê Quang T đã đăng ký kết hôn vào ngày 30/10/1998 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện được coi là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 01/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay cả Chị H và anh T đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn. Bản án sơ thẩm đã công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T. Các đương sự đều không kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị H có 02 con chung là Lê Thị Phương L sinh ngày 11/06/2000 và Lê Huy G sinh ngày 05/07/2007. Cả Chị H và anh T đều có nguyện vọng nuôi con. Chị H đề nghị nuôi cả 02 con, anh T đề nghị nuôi cháu G.

Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cả 02 con cho chị H nuôi và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không có yêu cầu.

Anh T kháng cáo đề nghị nuôi cháu G với lý do có con phụng dưỡng khi anh T lúc tuổi già sức yếu.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H hiện đang công tác tại tỉnh H, hiện nay cả 2 cháu Ly và cháu Giáp đều do anh T nuôi dưỡng. Do chị H ở xa nên không có điều kiện gần gũi để chăm sóc con. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải giao cả 02 con cho anh T nuôi dưỡng và buộc chị H phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho anh T nhưng Tòa sơ thẩm lại giao cả 02 con cho chị H nuôi vì cho rằng chị H quan tâm các con hơn anh T và do cả 2 con đều có nguyện vọng ở với mẹ là không hợp lý. Nhưng cháu L sinh năm 2000 đã sắp đến tuổi trưởng thành và anh T chỉ đề nghị được nuôi cháu G nên cần sửa án bản án sơ thẩm về phần con chung, giao cháu G cho anh T nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung:

Cả anh T và chị H đều tự xác định tài sản chung, giá trị tài sản cụ thể như sau:

-Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 12, diện tích 568m$^2$ ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/2008, mang tên người sử dụng là anh Lê Quang T và chị Chu Thị H; giá trị thửa đất là 50.000.000đ.

-Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 201m$^2$ ở thôn ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2003, mang tên chủ hộ là anh Lê Quang T; trên thửa đất có nhà 02 tầng khép kín, mỗi tầng 70m$^2$ xây năm 2013 và công trình phụ trợ gồm sân gạch rộng khoảng hơn 100m$^2$, mái hiên trước nhà rộng khoảng 110m$^2$; tổng giá trị nhà và đất là 550.000.000đ.

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Chị H và giao thửa đất số 213 (phần đất có nhà) cho vhị H; anh T được hưởng thửa đất số 208. Chị H có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho anh T số tiền 250.000.000đ.

Anh T kháng cáo đề nghị được hưởng cả 2 lô đất và trích chia cho chị H 300.000.000đ tiền chênh lệch tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cả chị H và anh T thỏa thuận hoán đổi phần tài sản theo bản án sơ thẩm đã xử cụ thể là Chị H được nhận thửa đất số 208 còn anh T được nhận thửa đất số 213, anh T đồng ý trích chia cho chị H 300.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 300 BLTTDS, cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung.

Do sửa án về việc phân chia tài sản nên phần án phí phân chia tài sản của các đương sự được xác định lại theo phần giá trị tài sản mà các đương sự được hưởng.

Bởi các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp kháng cáo của anh Lê Quang T sửa bản án sơ thẩm về phần con chung.

Áp dụng Điều 300 BLTTDS công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh T về việc phân chia tài sản chung.

Áp dụng các Điều 19, 21, 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 99, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

+Về con chung:

-Giao cho chị Chu Thị H được nuôi dưỡng cháu Lê Thị Phương L sinh ngày 11/06/2000.

- Giao cho anh Lê Quang T được nuôi dưỡng cháu Lê Huy G sinh ngày 05/07/2007.

+Về tài sản chung:

-Giao cho chị Chu Thị H được quyền sử dụng: Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 12, diện tích 568m$^2$ ở thôn ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp ngày 22/9/2008, mang tên người sử dụng là anh Lê Quang T và chị Chu Thị H; giá trị quyền sử dụng đất là 50.000.000đ. Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án.

-Giao cho anh Lê Quang T được quyền sử dụng thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 201m$^2$ ở thôn S, xã M, huyện G, tỉnh Bắc Giang; giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp ngày 22/12/2003, mang tên chủ hộ là anh Lê Quang T.

Anh T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà 02 tầng khép kín, mỗi tầng 70m$^2$ xây năm 2013; sân lát gạch đã cũ diện tích 26m$^2$ và nhà trái lợp mái tôn diện tích 105 m2, tổng giá trị nhà và đất là 550.000.000đ. Có sơ đồ hiện trạng sử dụng nhà, đất kèm theo bản án.

Anh T có nghĩa vụ trích chia cho chị H số tiền chênh lệch về tài sản là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

+Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Chu Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 17.500.000đ tiền án phí chia tài sản nhưng chị H được trừ vào số tiền 10.300.000đ tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/0002259 ngày 07/4/2017 và AA/2015/0002229 ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Giang. Chị H phải nộp thêm 7.500.000đ tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng.

Anh Lê Quang T phải chịu 12.500.000đ tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh T không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả anh T 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo tại Biên lai thu tiền số AA/2015/0002446 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi gửi:***
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Hiền**